

Thứ tư, ngày 4 tháng 10 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 4/10/2023		●	
Tuần 02/10-06/10/2023		●	
Tháng 10/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Dòng tiền bắt đáy tại vùng 1,100 đã giúp thị trường kết phiên tăng hơn 10 điểm trong ngày hôm nay. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 16/18 ngành tăng điểm, trong đó mức tăng mạnh nhất thuộc về ngành Dịch vụ tài chính và Hóa chất. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Phiên hồi phục hôm nay có thanh khoản sụt giảm cho thấy thị trường vẫn còn tâm lý dè chừng. Trong những phiên giao dịch tới, thị trường có thể theo quán tính tiếp tục tăng điểm nhưng có khả năng sẽ gặp phải lực cản tại ngưỡng 1,140.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 04/10/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+10.57** điểm, đóng cửa **1128.67** điểm. HNX-Index **+3.52** điểm, đóng cửa **230.2** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+1.57)**, **BID (+1.22)**, **HPG (+0.66)**, **SSI (+0.61)**, **VHM (+0.6)**.
- Kéo chỉ số giảm: **SSB (-0.27)**, **CTG (-0.24)**, **GAS (-0.24)**, **TCB (-0.22)**, **MSN (-0.18)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,998** tỷ đồng, giảm **-29.16%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 14,948 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 27.39 điểm. Thị trường có **339** mã tăng, 58 mã tham chiếu, **146** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **189.61** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **DGC (68.95 tỷ)**, **SSI (55.21 tỷ)**, **VND (43.63 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **141.41** triệu đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+1.55%**. Các mã diễn biến tích cực: **DCM (+6.87%)**, **DGC (+3.85%)**, **PVD (+3.67%)**
- BSC50 **+1.70%**. Các mã diễn biến tích cực: **FRT (+6.97%)**, **PC1 (+6.16%)**, **SSI (+5.13%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Dịch vụ tài chính	3.20%	Hàng cá nhân & Gia	0.46%
Hóa chất	3.13%	Ngân hàng	0.42%
Xây dựng và Vật liệu	2.05%	Công nghệ Thông	0.35%
Bất động sản	1.83%	Y tế	0.14%
Tài nguyên Cơ bản	1.73%	Thực phẩm và đồ	0.07%
Hàng & Dịch vụ Công	1.66%	Điện, nước & xăng	-0.02%
Bán lẻ	1.39%	Du lịch và Giải trí	-0.68%
Dầu khí	1.38%	VNMID	2.03%
Truyền thông	1.32%	VNSML	1.26%
Ô tô và phụ tùng	1.13%	VN30	0.68%
Bảo hiểm	0.62%		

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vi mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1128.67**
Giá trị: 13997.85 tỷ **10.57 (0.95%)**
Khối ngoại (ròng): 189.61 tỷ

HNX-INDEX **230.20**
Giá trị: 1736.36 tỷ **3.52 (1.55%)**
Khối ngoại (ròng): 0.141 tỷ

UPCOM-INDEX **87.47**
Giá trị: 527.12 tỷ **0.79 (0.91%)**
Khối ngoại (ròng): -11.46 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	91.2	0.53%
Giá vàng	1,823	-0.23%
Tỷ giá USD/VND	24,433	0.15%
Tỷ giá EUR/VND	25,617	0.29%
Tỷ giá JPY/VND	164	0.24%
LS liên NH 1 tháng	1.2%	0.00%
LS TPCP 5 năm	1.9%	-3.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DGC	68.95	CTG	-46.31
SSI	55.21	DPM	-43.00
VND	43.63	MSN	-36.02
VIC	43.02	MWVG	-32.45
VIX	33.09	FUEVFNVD	-22.43

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 04/10

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	89.26	0.50%	-1.25%	3.88%	4.40%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	91.19	0.53%	-1.34%	3.33%	1.52%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.34	-3.02%	-7.04%	-9.76%	-6.99%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.94	3.36%	3.17%	11.18%	-59.08%		
TTF Gas	EUR/MWh	36.99	-5.97%	-8.27%	10.18%	-77.16%		
Vàng	Ounce	1,823.12	-0.23%	-4.07%	-5.94%	5.61%		PNJ
Bạc	Ounce	21.15	0.40%	-7.46%	-11.75%	0.21%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,272.75	-0.33%	-2.30%	-5.72%	-8.67%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	18.40	0.05%	0.11%	-0.76%	-7.21%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	139.70	-0.64%	1.82%	0.14%	3.40%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG
Đường	LB	25.67	-2.58%	-1.35%	-3.68%	43.33%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS
Ure	USD/T	435.00	0.00%	1.75%	-3.87%	-39.58%		DPM, DCM
Niken	LB	18,486.00	0.25%	-1.98%	-11.30%	-12.56%		PC1
Đồng	LB	3.61	-0.48%	-0.17%	-4.27%	3.02%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	3,090.00	0.00%	0.00%	4.75%	15.73%		CSV
Thép	CNY/ton	3,670.00	0.49%	-2.58%	-0.22%	-7.65%		HPG
Nhôm	Ton	2,297.00	-1.03%	2.38%	3.82%	-2.17%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 3/10, dầu thô Brent tăng lên 91.19 USD/thùng, sau khi giảm xuống 89.5 USD/thùng – thấp nhất kể từ ngày 8/9/2023. Dầu thô Tây Texas WTI tăng lên 89.26 USD/thùng, trong phiên có lúc chạm 87.76 USD/thùng – thấp nhất kể từ ngày 12/9/2023.
 - Giá dầu tăng nhẹ sau khi giảm xuống mức thấp nhất 3 tuần, chịu áp lực giảm bởi đồng USD tăng mạnh và các tín hiệu kinh tế toàn cầu ảm đạm, song được hỗ trợ bởi nguồn cung dầu thô thắt chặt.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.23% xuống 1,823.12 USD/ounce, sau khi chạm mức thấp nhất kể từ đầu tháng 3/2023 và vàng kỳ hạn tháng 12/2023 trên sàn New York giảm 0.3% xuống 1,841.5 USD/ounce.
 - Giá vàng giảm xuống mức thấp nhất gần 7 tháng, chịu áp lực giảm bởi đồng USD tăng mạnh và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng, do khả năng lãi suất của Mỹ vẫn ở mức cao hơn trong thời gian dài hơn đã chi phối thị trường.

Giá đồng

- Giá đồng trên sàn London giảm 0.3% xuống 8,033 USD/tấn. Trong đầu phiên giao dịch, giá đồng chạm 7,965.5 USD/tấn – thấp nhất kể từ ngày 26/5/2023. Giá đồng giảm xuống mức thấp nhất 4 tháng, do tồn trữ và đồng USD tăng, đẩy lên mối lo ngại về nhu cầu kim loại công nghiệp.

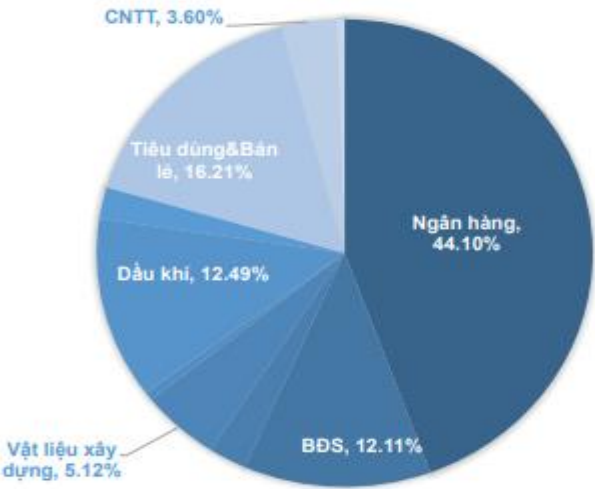
Giá hàng hóa khác

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 trên sàn ICE giảm 0.68 US cent tương đương 2.6% xuống 25.67 US cent/lb, trong đầu phiên giao dịch giảm xuống mức thấp nhất kể từ ngày 1/9/2023 (25.59 US cent/lb).
 - Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 11/2023 trên sàn London giảm 51 USD tương đương 2.1% xuống 2,410 USD/tấn, sau khi chạm mức thấp nhất 5 tháng trong đầu phiên giao dịch.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	86.3	0.0%	0.9	19,817	3.3	5,797	14.9	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	42.5	2.3%	0.9	8,833	1.6	4,025	10.6	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	21.0	0.0%	1.1	5,792	6.0	1,727	12.2	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	32.2	-0.8%	1.6	4,660	3.7	5,059	6.4	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.2	0.6%	1.5	3,888	5.5	3,496	5.2	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	30.2	3.4%	1.2	2,339	25.3	3,600	8.4	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	19.5	2.6%	1.9	3,205	1.6	714	27.3	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	30.6	1.2%	1.7	965	9.6	4,368	7.0	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	45.2	0.7%	1.7	613	4.0	3,969	11.4	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	47.4	3.4%	1.8	873	1.1	2,651	17.9	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	25.2	1.8%	2.1	6,032	21.9	(328)	-76.9	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	44.6	1.2%	1.0	7,979	6.4	10,341	4.3	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	27.0	2.7%	1.1	2,521	2.6	1,588	17.0	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	29.0	1.0%	1.8	940	0.7	1,280	22.7	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	33.2	1.7%	1.6	525	1.1	1,582	21.0	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	94.5	3.8%	1.7	1,474	23.5	10,728	8.8	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	39.3	3.4%	1.0	632	10.8	6,403	6.1	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	35.0	6.9%	1.3	761	15.8	4,286	8.2	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	85.8	-0.6%	0.6	8,096	2.1	5,567	15.4	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	36.2	0.7%	0.8	1,892	1.2	2,125	17.1	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	37.2	3.3%	1.0	730	13.5	1,953	19.0	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.4	3.7%	1.0	581	3.8	449	56.7	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.2	0.4%	0.9	1,082	2.6	602	18.7	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	74.4	0.5%	0.4	6,388	3.3	3,935	18.9	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	73.5	-0.7%	1.3	4,321	4.4	916	80.3	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	49.2	0.4%	1.8	2,956	9.8	1,069	46.0	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	77.6	0.1%	0.6	1,046	1.1	5,503	14.1	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	80.5	-0.2%	1.0	606	3.2	7,080	11.4	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	64.1	2.6%	0.5	806	5.2	7,470	8.6	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	92.5	0.3%	0.7	4,826	6.0	4,573	20.2	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.9	-0.70%	1.1	5,706	3.7	3,664	7.9	1.2	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	21.6	0.0%	1.1	3,447	2.8	3,722	5.8	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.1	0.0%	0.8	2,032	6.5	2,765	6.2	1.3	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	13.5	2.7%	1.3	1,419	1.1	1,410	9.6	1.4	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	18.9	0.5%	1.3	1,970	1.7	3,534	5.3	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	20.4	3.6%	2.0	1,018	26.4	467	43.6	1.6	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	16.6	-0.6%	1.0	1,502	2.4	2,697	6.2	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	31.8	5.1%	1.6	1,956	43.8	1,090	29.1	2.2	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	18.6	1.1%	1.7	218	5.1	318	58.7	7.5	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	12.7	1.6%	1.9	0	1.0	445	28.5	1.2	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	47.4	2.8%	1.9	193	0.6	681	69.6	0.6	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	16.6	2.2%	1.6	224	5.2	919	18.0	0.6	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	12.6	2.4%	2.2	98	3.5	482	26.1	1.0	3.1%	3.8%
BCM	KCN	69.0	0.7%	0.7	2,934	0.4	418	165.1	4.0	2.7%	1.7%
HUT	KCN	22.9	3.6%	1.3	840	4.7	56	405.3	5.6	2.0%	1.3%
PHR	KCN	47.1	1.1%	1.3	262	0.5	6,568	7.2	1.8	15.4%	26.9%
SZC	KCN	34.8	2.2%	1.8	172	1.3	1,405	24.8	2.6	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	19.1	2.1%	2.4	483	9.7	(2,105)	-9.1	1.2	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	13.4	0.7%	1.6	211	0.2	176	76.5	1.1	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	19.2	3.5%	2.5	208	6.1	(2,655)	-7.2	1.0	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	59.3	2.2%	0.9	163	1.7	5,309	11.2	1.5	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	27.9	3.3%	1.7	88	1.3	1,482	18.8	1.1	3.0%	5.8%
NVL	BĐS	14.6	1.7%	1.7	1,170	10.4	(295)	-49.4	0.7	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	17.8	0.3%	2.7	446	12.6	(317)	-56.2	0.8	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	29.9	3.6%	1.1	166	3.8	2,190	13.7	2.2	2.0%	16.9%
DIG	BĐS	23.4	0.2%	2.4	586	18.4	152	153.7	1.9	5.6%	1.1%
IJC	BĐS	13.8	2.2%	2.0	143	0.7	1,597	8.7	1.0	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	20.7	0.5%	1.3	0	7.3	1,596	13.0	1.2	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	27.7	4.1%	0.7	368	4.3	2,993	9.3	1.1	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	33.3	4.1%	1.6	110	0.2	1,353	24.6	2.1	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	22.7	-0.7%	1.1	111	0.1	1,980	11.5	1.6	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	62.8	1.3%	0.6	1,054	1.6	6,445	9.7	1.3	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	19.7	2.6%	1.9	689	16.4	384	51.2	0.9	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	24.2	0.0%	0.6	286	0.4	2,560	9.5	1.5	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	27.0	0.2%	1.8	338	1.4	2,739	9.8	1.3	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	31.0	6.2%	1.4	344	4.4	944	32.8	1.5	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	14.8	0.7%	0.9	208	0.5	636	23.3	0.9	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	9.3	0.0%	2.5	204	3.9	(79)	-118.2	0.4	2.0%	0.3%
SAB	F&B	70.0	-0.4%	0.2	3,689	1.0	3,518	19.9	3.6	62.3%	18.7%
QNS	F&B	48.5	1.3%	0.5	0	1.4	4,965	9.8	2.2	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	95.2	7.0%	1.4	533	5.0	(327)	-290.9	8.1	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	55.6	3.2%	2.2	382	3.5	2,984	18.6	4.2	23.6%	21.9%
DBC	F&B	21.7	1.9%	2.0	216	2.6	551	39.4	1.1	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	25.7	0.0%	2.3	113	0.6	837	30.7	1.4	1.4%	5.7%
BAF	F&B	23.6	1.7%	0.9	139	3.2	1,225	19.3	2.0	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	39.0	2.9%	1.8	213	4.0	2,162	18.0	2.0	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	27.4	0.4%	0.3	150	0.8	1,370	20.0	1.2	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	37.9	2.0%	1.0	164	4.8	5,742	6.6	1.3	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	77.8	1.4%	1.3	366	0.8	4,238	18.4	5.4	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	21.3	2.9%	1.6	99	2.0	2,353	9.1	1.6	21.5%	17.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639